Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Te

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Te Tế:

1) Biên địa: A border.

2) Cúng tế: Sacrifice—Sacrificial.

3) Giới hạn: Limit.

4) Hy sinh: Sacrifice.

5) Khu vực: A region.

6) Nơi giao tiếp: A juncture—To join on.

7) Tế độ: To save—To aid—To bring about.

8) Vi tế: Fine—Small—Minute—Careful—In detail.

9) Vượt sông: To cross a stream.

Tế Bần: To help the poor.

Tế Đàn: Altar.

Tế Độ,,

1) Giúp đỡ: To aid—To help—To relieve.

2) Đưa chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia: To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana.

Tế Gia,, Tế Hạ—Đệ tử của tông Lâm Tế—The school, or disciples of Lin-Chi

Tế Hạ: See Tế Gia.

Tế Hoạt Dục,, Một trong sáu loại sắc dục, ham muốn cái vẻ nuột nà bóng bẩy xinh xắn của thân thể—One of the six kinds of sensual attractions, sexual attraction through softness and smoothness

Tế Sắc,, Nét xinh xắn của nam nữ—Refined appearance

Tế Tâm,, Còn gọi là "Tiểu Tâm," có nghĩa là cẩn thận—Carefully—In detail

Tế Tứ Tướng: Bốn tướng vi tế sanh trụ dị diệt—The four finite states-See Tứ Tướng.

Tế Văn,, Văn tế đọc và đốt tại đám ma—The prayer or statement read and burnt at a funeral

Tế Ý Thức: Ý thức vi tế, còn gọi là tế tâm, tức là nhận thức vi tế về sự sống chết, tiếp nối nhau không đứt đoạn (theo Luận Thành Duy Thức, về chuyện sống chết, Hữu Dư Bộ có nhận thức vi tế, hành tướng nương theo nhau, không thể làm đứt đoạn được, đây là

thức thứ tám)—The vijnana of detailed, unintermitting attention.

Tề Duyên Thân: See Tề Nghiệp Thân.

Tề Nghiệp Thân,,

1) Thân cuối cùng khi đã chấm dứt hết mọi tiền nghiệp: The final body which brings to an end all former karma.

2) Thân Phật đã rũ sạch tiền nghiệp và nhập niết bàn: The final body or the body of a Buddha which brings to an end all former karma before entering nirvana.

Tề Thuyết Tề Văn,, Nói và nghe cùng một lúc—Speaking and hearing together, or at the same time.

Tệ Thi: Pesi (skt)—Bế Thi—Tỳ La Thi—Tỳ Thi—Thai nhi thời kỳ thứ ba trong năm thời kỳ, cái thai đến ngày thứ 37, kết lại thành hòn thịt—The embryo in the third of its five stages, a thirty- seven days' foetus, a lump of flesh.

Tệ Tục: Vicious customs.

Tên Giả: False name.

Tên Thật: Real name.

Tên Tuổi: Name and age.

Tết Nguyên Đán: Lunar New Year.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.